

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KHÁNH HƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KHÁNH HƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108925106

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 104, Ngõ 46, Đường Trung Sơn Trâm, Phường Trung Sơn Trâm, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                             | 1311        |
| 2.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                    | 1312        |
| 3.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                  | 1313        |
| 4.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                  | 1391        |
| 5.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                   | 1392        |
| 6.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                 | 1393        |
| 7.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                        | 1394        |
| 8.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua, Sản xuất nỉ, Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí | 1399        |
| 9.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                           | 1410(Chính) |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                         | 1420        |
| 11. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                     | 1430        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                  | 1623        |
| 14. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                           | 1701        |
| 15. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                      | 1702        |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                    | 2392        |
| 17. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                       | 2394        |
| 18. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                        | 2395        |
| 19. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                            | 2396        |
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                         | 2591        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn và nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                        | 4511 |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 40. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 43. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 45. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; | 4649 |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày              | 4659 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                           | 4662 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                | 4663 |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4771 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                    | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                       | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                         | 4933 |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                 | 7710 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |
| 55. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                             | 9000 |
| 56. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                          | 9321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: KHUẤT VĂN KHÁNH

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 27/01/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111732298

Ngày cấp: 11/03/2013

Nơi cấp: *Công An thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 104, Ngõ 46, Đường Trung Sơn Trầm, Phường Trung Sơn Trầm, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 104, Ngõ 46, Đường Trung Sơn Trầm, Phường Trung Sơn Trầm, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: KHUẤT VĂN KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 27/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111732298

Ngày cấp: 11/03/2013

Nơi cấp: Công An thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 104, Ngõ 46, Đường Trung Sơn Trầm, Phường Trung Sơn Trầm, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 104, Ngõ 46, Đường Trung Sơn Trầm, Phường Trung Sơn Trầm, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội